

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Y khoa hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản số 3447/BB-ĐHYD ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc Họp rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Y khoa hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản số 3481/BB-ĐHYD ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc Họp rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Y khoa hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Y khoa hệ chính quy thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Đào tạo đại học; Tổ chức, Hành chính, TT&PC; các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Quốc Huy

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3860/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|--|--------------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) | : Y khoa |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) | : General Medicine |
| 3. Trình độ đào tạo | : Đại học |
| 4. Định hướng đào tạo | : Nghề nghiệp |
| 5. Mã ngành đào tạo | : 7720101 |
| 6. Thời gian đào tạo | : 6 năm |
| 7. Loại hình đào tạo | : Chính quy |

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Y khoa có kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp để xác định, đề xuất và trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe, có năng lực nghiên cứu khoa học, tự học tập để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức:

PO.01. Trang bị cho người học kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và nền tảng kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành y học, đáp ứng yêu cầu thực hành nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

- Kỹ năng:

PO.02. Hình thành cho người học năng lực vận dụng kiến thức y học trong khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc người bệnh; đồng thời có kỹ năng tổ chức, quản lý và phối hợp hiệu quả trong hoạt động chuyên môn.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO.03. Phát triển cho người học phẩm chất nghề nghiệp, đạo đức y học, tinh thần trách nhiệm, năng lực tự chủ và tuân thủ các quy định pháp luật trong hành nghề y.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng kiến thức về phát triển nhân văn, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực hành y khoa.	III
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng - An ninh: Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức Quốc phòng-An ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quy định chung của Đại học Huế để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	
PLO.02	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở trong thực hành y khoa.	III
PI02.1	Vận dụng được các kiến thức về thống kê, tin học, vật lý-lý sinh, hóa học, sinh học và tiếng Anh chuyên ngành trong thực hành chăm sóc sức khỏe.	III
PI02.2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, truyền thông, Giáo dục sức khỏe - Dân số học và tính chuyên nghiệp để vận dụng cho các giai đoạn tiếp theo của chương trình học.	III
PI02.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng cơ thể người trong điều kiện bình thường và bệnh lý từ mức phân tử đến mức cơ thể (giải phẫu học, mô học, sinh hoá học, sinh lý học, dược lý học, miễn dịch học, di truyền y học, vi trùng học và ký sinh trùng học) trong thực hành chăm sóc sức khỏe.	III
1.3	Kiến thức ngành/chuyên ngành, bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp	
PLO.03	Vận dụng kiến thức nghiên cứu khoa học, y học bằng chứng và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe nhân dân.	IV
PI03.1	Vận dụng được các kiến thức về nghiên cứu khoa học để nghiên cứu các vấn đề về triệu chứng học, bệnh học và thực hành chăm sóc, điều trị các bệnh thường gặp.	IV
PI03.2	Hiểu biết phương pháp hỏi bệnh để thu thập triệu chứng cơ năng và nắm được các tiêu chuẩn chẩn đoán, điều trị, phòng ngừa.	IV
PI03.3	Áp dụng được các kiến thức để chỉ định xét nghiệm cận lâm sàng và hình ảnh học phù hợp.	IV
PI03.4	Áp dụng được các kiến thức để chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp và bệnh chuyên khoa.	IV
PLO.04	Liên kết được các kiến thức cơ sở và chuyên ngành để tiến hành phòng ngừa bệnh tật và đề xuất các giải pháp can thiệp chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI04.1	Vận dụng các kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành để khai thác được triệu chứng cơ năng, thực hành thăm khám lâm sàng, phát hiện được các triệu chứng thực thể và các dấu hiệu bệnh lý trong giai đoạn sớm, đưa ra chẩn đoán xác định sớm, chính xác cũng như các chẩn đoán phân biệt thích hợp.	IV
PI04.2	Áp dụng các kiến thức trong chăm sóc, tư vấn, phòng ngừa các bệnh thường gặp, hướng dẫn bệnh nhân chế độ sinh hoạt, dinh dưỡng và làm việc phù hợp.	IV
PI04.3	Áp dụng các kiến thức y học cơ sở và chuyên ngành để phát hiện, lập kế hoạch và xử trí các vấn đề sức khỏe tại cộng đồng.	IV
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO.05	Phân tích các vấn đề lâm sàng thường gặp dựa trên lập luận lâm sàng và bằng chứng y học.	IV
PI05.1	Có khả năng phân tích kiến thức về y học để lập luận và giải quyết các tình huống lâm sàng thường gặp trong thực hành chăm sóc sức khỏe người bệnh, đáp ứng các chuẩn năng lực do Bộ Y tế quy định.	IV
PI05.2	Có khả năng phân tích kiến thức y học để lập luận và giải quyết các vấn đề lâm sàng thường gặp, phù hợp với quy định của pháp luật và các hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại cơ sở y tế và cộng đồng.	IV
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.06	Thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học và đánh giá vấn đề khoa học dựa trên y học bằng chứng.	IV
PI06.1	Thực hiện và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học.	IV
PI06.2	Áp dụng y học bằng chứng trong chẩn đoán và điều trị.	IV
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO.07	Áp dụng kiến thức y học trong chẩn đoán, can thiệp sớm các bệnh lý thường gặp và xử trí chăm sóc các tình huống cấp cứu.	III
PI07.1	Thực hiện được chẩn đoán, sơ cứu và can thiệp sớm đối với các bệnh lý thường gặp và các bệnh cấp cứu.	III
PI07.2	Thực hiện được hồi sức và chăm sóc tích cực.	III
PI07.3	Thực hiện chuyên tuyến đúng lúc, phù hợp phân tuyến kỹ thuật trong hệ thống y tế và phù hợp hướng dẫn quốc gia đối với các bệnh cấp cứu.	III
2.4	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.08	Áp dụng kiến thức y học hiện đại và y học cổ truyền trong thực hiện thủ thuật thông thường, điều trị hiệu quả và kê đơn thuốc an toàn, hợp lý.	III
PI08.1	Vận dụng kiến thức y học hiện đại và y học cổ truyền trong lựa chọn phương pháp điều trị phù hợp.	III
PI08.2	Thực hiện đúng quy trình và kỹ thuật các thủ thuật thông thường, bảo đảm an toàn cho người bệnh.	III
PI08.3	Theo dõi, đánh giá đáp ứng điều trị và điều chỉnh biện pháp điều trị phù hợp nhằm đạt hiệu quả lâm sàng.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI08.4	Thực hiện kê đơn thuốc bảo đảm đúng chỉ định, liều lượng, đường dùng, tương tác thuốc và tuân thủ các quy định hiện hành.	III
PLO.09	Phân tích các vấn đề sức khỏe thường gặp trong cộng đồng và đề xuất giải pháp can thiệp thông qua phối hợp liên ngành hiệu quả.	III
PI09.1	Tham gia sàng lọc các bệnh lý thường gặp, kiểm soát các bệnh lây nhiễm trong cộng đồng.	III
PI09.2	Tạo lập mối liên hệ liên ngành, kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp các chuyên khoa trong xử trí, hội chẩn các bệnh lý liên quan.	III
PI09.3	Tuyên truyền, giáo dục các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.	III
PI09.4	Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm với cá nhân, nghề nghiệp	
PLO.10	Thể hiện tính chuyên nghiệp trong hành nghề y thông qua việc tuân thủ quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và thích ứng với bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội và điều kiện thực tế.	IV
PI10.1	Tuân thủ các quy định pháp luật.	IV
PI10.2	Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng giá trị quyền con người của bệnh nhân và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp.	IV
PI10.3	Có năng lực tự chủ thực hiện và chịu trách nhiệm các quyết định thực hành lâm sàng, thực hành chăm sóc sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.	IV
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO.11	Thể hiện năng lực học tập suốt đời nhằm phát triển cá nhân và nghề nghiệp.	III
PI11.1	Có năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm trong công việc hàng ngày hoặc khi có tình huống cấp cứu.	III
PI11.2	Có năng lực thực hiện nghiên cứu, cập nhật kiến thức nghề nghiệp liên tục thông qua các hoạt động nghiên cứu, các chương trình đào tạo.	III
PI11.3	Có kế hoạch học tập suốt đời để nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.	III

Ghi chú: Trình độ năng lực

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng

IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
1	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	
2	Phát triển thể chất và Năng lực ngoại ngữ cơ bản	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên (07 ĐVTC)	7	7	
3	Phát triển nhân văn và Ngoại ngữ chuyên ngành	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	15	15	
		101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin			
		101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học			
		101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			
		101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh			
		101.MD03.1.06.2	Tiếng Anh chuyên ngành 1			
		101.MD03.1.07.2	Tiếng Anh chuyên ngành 2			
4	Khoa học cơ bản	DHH-AI.01	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	10	6	4
		101.MD04.2.02.2	Lý sinh			
			Chẩn đoán hình ảnh			
		101.MD04.2.03.3	Hóa học			
5	Từ phân tử đến tế bào	101.MD04.2.04.2	Xác suất-Thống kê y học	7	4	3
		101.MD05.2.01.2	Sinh học tế bào			
		101.MD05.3.02.3	Di truyền Y học			
6	Từ tế bào đến mô	101.MD05.3.03.2	Hóa sinh cơ sở	5	3	2
			Đại cương về Giải phẫu học			
		101.MD06.3.01.2	Mô phôi			
			Sinh lý bệnh đại cương			
			Vi sinh Y học đại cương			
			KST Y học đại cương			
7	Đề kháng và đáp ứng miễn dịch	101.MD06.3.02.3	Dược lý đại cương	6	4	2
			Giải phẫu bệnh đại cương			
			Vi sinh			
		101.MD07.3.01.3	Ký sinh trùng			
			Giải phẫu bệnh			
8	Hệ Hô hấp	101.MD07.3.02.3	Miễn dịch	3	2	1
			Dược lý			
			Huyết học cơ sở			
			Giải phẫu			
			Mô phôi			
		101.MD08.4.01.3	Sinh lý			
			Sinh lý bệnh			
			Vi sinh			

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Chẩn đoán hình ảnh			
9	Hệ Tim mạch	101.MD09.4.01.4	Giải phẫu	4	2	2
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			Hóa sinh			
			Sinh lý bệnh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Chẩn đoán hình ảnh			
10	Hệ Cơ xương khớp	101.MD10.4.01.3	Giải phẫu	3	2	1
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Vì sinh			
			Chẩn đoán hình ảnh			
11	Hệ Tiêu hóa	101.MD11.4.01.4	Giải phẫu	4	2	2
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			Hóa sinh			
			Sinh lý bệnh			
			Vì sinh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
12	Hệ Thận, Tiết niệu	101.MD12.4.01.2	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
			Giải phẫu			
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			Hóa sinh			
			Sinh lý bệnh			
			Vì sinh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
13	Hệ Thần kinh, Nội tiết	101.MD13.4.01.3	Chẩn đoán hình ảnh	3	2	1
			Giải phẫu			
			Sinh lý			
			Sinh lý bệnh			
			Vì sinh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
14	Hệ Sinh sản	101.MD14.4.01.2	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
			Giải phẫu			
			Mô phôi			
			Sinh lý sinh sản			
			Di truyền Y học			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Vì sinh			

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
15	Thực hành Y khoa	101.MD15.4.01.2	Điều dưỡng cơ bản	11	2	9
		101.MD15.4.02.3	Kỹ năng giao tiếp			
			Tiền lâm sàng Nội			
			Tiền lâm sàng Ngoại			
			Điều dưỡng cơ bản			
			Phẫu thuật thực hành			
		101.MD15.4.03.2	Thực hành Trạm y tế và Phòng khám bác sĩ gia đình			
		101.MD15.4.04.2	Phẫu thuật thực hành			
			Chẩn đoán hình ảnh			
16	Y học gia đình	101.MD15.4.05.2	Tiền lâm sàng Sản	5	2	3
			Tiền lâm sàng Nhi			
16	Y học gia đình	101.MD16.4.01.3	Y học gia đình, Kỹ năng tham vấn, Tính chuyên nghiệp	5	2	3
		101.MD16.4.02.2	Giáo dục liên ngành			
17	Nội khoa	101.MD17.4.01.3	Triệu chứng học Nội khoa 1	16	7	9
		101.MD17.4.02.3	Triệu chứng học Nội khoa 2			
		101.MD17.4.03.3	Bệnh học Nội khoa 1			
		101.MD17.4.04.3	Bệnh học Nội khoa 2			
		101.MD17.4.05.4	Bệnh học Nội khoa 3			
18	Ngoại khoa	101.MD18.4.01.3	Ngoại cơ sở 1	12	6	6
		101.MD18.4.02.2	Ngoại cơ sở 2			
		101.MD18.4.03.3	Ngoại bệnh lý 1			
		101.MD18.4.04.4	Ngoại bệnh lý 2			
19	Sản Phụ khoa	101.MD19.4.01.3	Sản Phụ khoa 1	7	3	4
		101.MD19.4.02.4	Sản Phụ khoa 2			
20	Nhi khoa	101.MD20.4.01.3	Nhi khoa 1	7	3	4
		101.MD20.4.02.4	Nhi khoa 2			
21	Y học cộng đồng 1	101.MD21.4.01.3	Tâm lý-Đạo đức y học-GDSK	8	5	3
		101.MD21.4.02.3	Dinh dưỡng-VSATTP-SKMT và SKNN			
		101.MD21.4.03.2	Dịch tễ học-Dân số			
22	Y học cộng đồng 2	101.MD22.4.01.2	CTYTQG, TCYT, KTYT	4	2	2
			Y pháp			
		101.MD22.4.02.2	Thực tập cộng đồng			
23	Huyết học và Ung bướu	101.MD23.4.01.3	Huyết học bệnh lý	3	2	1
			Ung bướu			
24	Cấp cứu đa khoa, GMHS	101.MD24.4.01.4	Cấp cứu đa khoa, GMHS	4	2	2
25	Y học cổ truyền	101.MD25.4.01.3	Y học cổ truyền	3	1	2
26	Truyền nhiễm, Lao	101.MD26.4.01.4	Truyền nhiễm, Lao	4	2	2
27	Tâm thần, Thần kinh	101.MD27.4.01.4	Tâm thần	4	2	2
			Thần kinh			
28	Phục hồi chức năng, Mắt	101.MD28.4.01.3	Phục hồi chức năng	6	2	4
		101.MD28.4.02.3	Mắt			
29	Tự chọn: SV chọn 1 trong 2 tổ hợp: 1. Da liễu; Lão khoa 2. RHM; TMH	101.MD29.5.01.3	Da liễu	6	2	4
		101.MD29.5.02.3	Lão khoa			
		101.MD29.5.03.3	Răng Hàm Mặt			
		101.MD29.5.04.3	Tai Mũi Họng			

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
30	Bệnh lý và điều trị Nội khoa	101.MD30.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Nội khoa	6	3	3
		101.MD30.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Nội khoa			
31	Bệnh lý và điều trị Ngoại khoa	101.MD31.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Ngoại khoa	6	3	3
		101.MD31.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Ngoại khoa			
32	Bệnh lý và điều trị Sản phụ khoa	101.MD32.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Sản phụ khoa	6	3	3
		101.MD32.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Sản phụ khoa			
33	Bệnh lý và điều trị Nhi khoa	101.MD33.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Nhi khoa	6	3	3
		101.MD33.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Nhi khoa			
34	Dự án học thuật	101.MD34.4.01.2	Phương pháp NCKH	5	1	4
		101.MD34.4.02.3	Đề án học thuật			
35	Tốt nghiệp	101.MD35.4.01.3	Lý thuyết	5	3	2
		101.MD35.4.02.2	Thực hành			
	Tổng cộng:			207	112	95

Ghi chú: Trong 207 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.